

LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH CHỮ VIẾT TIẾNG NHẬT

TRẦN THỊ CHUNG TOÀN*

Lịch sử hình thành chữ viết của một dân tộc được ghi dấu bằng sự xuất hiện những văn bản đầu tiên được khắc trên bia mộ hay viết trên các nguyên liệu nào đó được tìm thấy sau này. Là phương tiện ghi lại âm thanh, chữ viết thường hình thành sau khi tiếng nói của dân tộc đã phát triển khá ổn định. Sự thay đổi của chữ viết có mối liên quan nhất định với sự phát triển của tiếng nói và do được cố định lại bằng các kí tự nên so với tiếng nói, chữ viết chậm biến đổi hơn rất nhiều. Tiếng nói có xu hướng phản ánh kịp thời sự biến đổi của xã hội thực tại nên phát triển rất năng động. Các hình thức phát âm, các từ vựng mới thường bị những yếu tố ngoài ngôn ngữ như văn hóa, lịch sử, chính trị tác động và biến đổi theo thời gian. Tuy nhiên, chữ viết lại có tác dụng kìm giữ cho tiếng nói không quá biến động, lệch lạc mà luôn có sự phát triển có chọn lựa, có cân nhắc của cả cộng đồng. Có thể nói rằng, trong quá trình phát triển của mình, các thể loại chữ viết hiện nay là sự lựa chọn phù hợp nhất với sự phát triển văn hóa của mỗi dân tộc, là tiền đề khơi nguồn cho văn học của từng đất nước đi theo những dòng chảy nhất định, tạo ra bản sắc riêng cho sự phát triển văn học và văn hóa của mỗi đất nước.

Nhờ có chữ viết mà các tác phẩm văn học, các giá trị văn hóa phi vật thể của một dân tộc mới được lưu truyền và gìn giữ qua thời gian, mang lại cho thế hệ

sau những tư liệu quý giá để hiểu hơn về quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc mình và thế giới xung quanh.

Đối với một dân tộc, sự ra đời của chữ viết chắc chắn sẽ mang lại những tác động không nhỏ trong việc tạo ra các biến thể ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, các phong cách sử dụng ngôn từ và hành văn, các thể loại văn bản khác nhau trong sự phát triển ngôn ngữ của dân tộc đó.

Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát lược sử hình thành và những tác động của chữ viết đối với tiếng Nhật.

Trước khi truy tìm nguồn gốc lịch sử, chúng tôi giới thiệu qua một số đặc thù về âm và chữ của tiếng Nhật hiện đại.

1. Chữ cái và âm tiết trong tiếng Nhật hiện đại

Bảng chữ cái của tiếng Nhật được gọi là *goju-on-zu* (bảng 50 âm), thường được ghi bằng kiểu chữ Hiragana hoặc Katakana hoặc cả hai kiểu chữ này. Mỗi một con chữ biểu thị trọn vẹn một âm tiết. Các âm tiết này, nếu không phải bằng con mắt của nhà nghiên cứu ngôn ngữ thì không thể nhận diện mà phân chia ra được thành các đơn vị nhỏ hơn là các phụ âm và nguyên âm như bảng chữ cái của tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác. Trẻ con Nhật bắt đầu học tiếng Nhật với tư cách là người bản ngữ cũng như người nước ngoài học tiếng Nhật là ngoại ngữ cũng đều bắt đầu học viết chữ với bảng chữ cái gồm khoảng 50 âm tiết này.

Tiếng Nhật thuộc vào loại ngôn ngữ đa âm tiết. Với khoảng 50 con chữ, do có

* Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

sự kết hợp và chuyển đổi vị trí khác nhau người ta đã có thể tạo ra các chuỗi đa âm tiết biểu thị từ.

2. Chữ viết trong tiếng Nhật hiện đại

Văn bản tiếng Nhật hiện đại có thể viết theo kiểu *tategaki* (viết theo hàng dọc- từ trên xuống dưới, từ phải sang trái) hoặc kiểu *yokogaki* (viết theo hàng ngang: từ trên xuống dưới, từ trái sang phải). Nhìn vào các văn bản, đặc biệt là những ấn phẩm như báo chí, bản tin, bài báo khoa học ... sẽ thấy phần lớn các văn bản tiếng Nhật một lúc chứa đựng cả 5 loại kí tự được sử dụng trong tiếng Nhật: Đó là: (1) Chữ Hán - kiểu chữ giống như chữ tượng hình của tiếng Trung Quốc được

gọi là *Kanji*, (2) Chữ Hiragana – được gọi là kiểu *chữ mềm*; (3) Chữ katakana – được gọi là kiểu *chữ cứng*; (4) Chữ *Romaji* - kiểu chữ Roman và (5) Các chữ số Ả rập hoặc La mã.

Thí dụ: Có một địa chỉ được ghi như sau:

日本 EIE 第二システム開発研究所
23号室。

(Phòng số 23, Viện Nghiên cứu phát triển thuộc hệ thống thứ 2 của công ti EIE, Nhật Bản.)

Có thể phân cụm định danh trên đây thành các bộ phận biểu thị trong chuỗi trật tự tuyến tính như sau:

Các âm tiết=từ	Loại chữ biểu thị	Nghĩa tiếng Việt
Ni- hon ¹	Chữ Kanji	Nhật Bản
E-i-e	Viết tên tiếng Anh bằng chữ Romaji	Tên gọi của công ti là E -I-E
Dai- ni	Chữ kanji	Thứ 2
Sy-su-te-mu	Chữ kana	Hệ thống (system)
Ka-i-ha-tsu	Chữ kanji	khai phá, mở mang, phát triển
Ke-n-kyu-sho	Chữ kanji có chua thêm cách đọc bằng chữ hira (furigana)	Phòng nghiên cứu
23	Chữ số Ả rập	Số 23
Go- shi-tsu	Chữ kanji	Căn phòng (có số thứ tự)

Trong các kiểu chữ trên đây, chữ Kanji thường dùng để ghi nghĩa, ghi các phần không biến đổi hình thái của từ và được sử dụng nhiều nhất trong văn phong khoa học, chính luận; chữ Katakana dùng để ghi từ ngoại lai; chữ Hiragana dùng để ghi các phần có biến hình v.v... Tức là từng kiểu chữ được sử dụng theo từng chức năng chuyên biệt trong cùng một văn bản, thậm chí được

sử dụng chủ yếu cho một số loại văn bản, văn phong nào đó trong ý thức của người Nhật. Tuy nhiên, trong một số ngữ cảnh, người viết có thể thay đổi sự có mặt của kiểu chữ này vào vị trí thường lệ của kiểu chữ kia để truyền tải thêm những sắc thái biểu cảm riêng của mình.

Trong 5 các kiểu chữ nêu ở trên, chỉ có kiểu chữ Kanji, Hiragana và Katakana mới được coi là sản phẩm riêng của văn hóa Nhật và là sở hữu riêng của người Nhật trên con đường lựa chọn hình thức kí tự thích ứng để biểu thị tiếng nói của

¹ Dấu – biểu thị ngăn cách các âm tiết

dân tộc mình. Từng loại chữ trên đây và chữ viết Nhật nói chung đã có một quá trình biến đổi thế nào để tạo ra những văn bản tiếng Nhật như ngày nay?

3. Lược sử hình thành chữ viết tiếng Nhật

3.1. Việc du nhập chữ Hán vào thời cổ đại và những bước đi đầu tiên của tiến trình sử dụng chữ Hán.

Từ xa xưa, từ thời săn bắt hái lượm cho đến khi Nhà nước Yamatai được hình thành dưới quyền cai trị của Nữ Hoàng Himiko (trong thời Yayoi vào khoảng cuối thế kỉ III sau công nguyên) những cư dân trên quần đảo Nhật Bản vẫn chưa hề biết đến cái gọi là văn tự. Cũng như các dân tộc khác trước đây, những sản phẩm của nền văn học dân gian như những bài kinh cầu nguyện, những bài ca của dân tộc Yamato, những câu chuyện thần thoại... được lưu truyền trong dân chúng qua các thế hệ nối tiếp nhau bằng con đường truyền miệng.

Vào đầu thời Yayoi (300 trước CN ~ 300 năm sau CN), đã có nhiều đợt dân di cư từ Triều Tiên và Trung Quốc đến Nhật Bản, đặc biệt, đến thời Kofun (văn hóa gò mộ, Nhà nước Yamato), trong thế kỉ V, có một đợt dân di cư lớn từ Triều Tiên đến Nhật⁽¹⁾

Những người dân di cư đã mang văn tự Hán từ Triều Tiên vào Nhật. Tuy nhiên, theo các nhà ngôn ngữ học Nhật Bản, việc có mặt của chữ Hán, việc học chữ Hán một cách có ý thức và việc sử dụng chữ Hán làm văn tự của tiếng nói đất nước là những việc khác nhau và đã

diễn ra trong những thời kì lịch sử khác nhau.

Các tài liệu đáng tin cậy về lịch sử và văn hóa Nhật đều cho rằng chữ Hán được giới thiệu cho triều đình Nhật vào thế kỉ V. Các nhà ngôn ngữ học Nhật, dựa vào các di tích khảo cổ học (các ấn triện bằng vàng ở vùng bắc Kyushu, những đồng tiền, các tấm gương, dao kiếm bằng kim loại ở Fukuoka... có khắc chữ) và bằng chứng về lịch sử và xã hội học, cũng cho rằng trong thời Yayoi, từ thế kỉ II đến thế kỉ IV, tiếng Hán đã được đưa vào Nhật, nhưng chỉ khi những điều kiện tiếp nhận (về chính trị, xã hội) của người Nhật đã hội đủ như Hoàng đế Ojin thống nhất đất nước (cuối thế kỉ IV, đầu thế kỉ V), Hoàng đế bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của chữ viết và mời người Triều Tiên đến dạy chữ, thì người Nhật mới bắt đầu học chữ một cách có ý thức.

Trong buổi đầu, người Nhật vẫn đọc các chữ Hán theo cách đọc của người Trung Quốc, trung thành với văn tự và tiếng nói của một ngoại ngữ như bất kì sự tiếp thu một ngoại ngữ nào nói chung. Đó là cách đọc chữ theo âm như người Trung Quốc (cách đọc này được gọi là On-jomi) và dịch nghĩa chúng sang tiếng Nhật. Thế rồi, trong quá trình đó, ý thức được rằng chữ viết cũng là một phần của tiếng nói, có ý định mượn các chữ Hán làm văn tự để ghi tiếng nói, người Nhật nghĩ ra cách đọc chữ Hán theo kiểu của người Nhật (cách đọc này được gọi là Kun-yomi). Lúc này, tiếng Hán đã trở thành văn tự của người Nhật. Đó là vào thời Asuka, dưới triều Hoàng đế Suiko

⁽¹⁾ Richard Bowring, Peter Korniki (1995) *Bách Khoa thư Nhật Bản*. (Bản dịch của Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản), tr 44.

(554 – 628)⁽²⁾. Các tài liệu văn học sử của Nhật cũng ghi lại điều này.

Như vậy, mặc dù theo chân những người dân di cư đến Nhật từ rất sớm, nhưng không phải ngay từ đầu chữ Hán đã bắt nhập được vào cuộc sống của người dân Nhật. Những thế kỉ đầu sau công nguyên, trong mối bang giao với Trung Quốc và Triều Tiên, Nhật Bản đã sử dụng những người Triều Tiên hoặc Trung Quốc làm phiên dịch, đến thế kỉ V, chữ Hán mới bắt đầu chính thức được giới thiệu cho Triều đình, đến thế kỉ VI, tầng lớp thượng lưu của Nhật bắt đầu học chữ Hán và sử dụng chữ Hán làm công cụ ghi chép văn bản, mãi đến thế kỉ VIII, những tài liệu thành văn đầu tiên bằng chữ Hán với tư cách là chữ viết để ghi lại tiếng nói của dân tộc Nhật mới được ra đời.

3.2. Những biến đổi tạo kiểu chữ mới

3.2.1. Từ chữ Hán thuần túy (thế hệ 1) đến chữ Hán Manyogana (thế hệ 2)

Hoàng đế Ojin là người đầu tiên mời người Triều Tiên về dạy chữ; thế hệ giáo viên đầu tiên của Triều đình Nhật là Wani và Achiki⁽³⁾ nhưng trong suốt triều đại của Ojin và đến hơn 1 thế kỉ sau, chữ Hán vẫn là thứ văn tự của tiếng Trung Quốc. Từ việc truyền thụ những kiến thức nho giáo và cùng với nó là tiếng Trung Quốc, chữ Hán được chính thức sử dụng ở Nhật từ thế kỉ VI sau khi các triều Vua học sách Ngũ kinh và có đội ngũ giáo viên thế hệ tiếp theo của Wani. “Năm Hakuchi thứ 2 (654) đã có khoảng 2100 sư ni chép kinh Nhất thiết ở chùa Kawahara ... Đích thân nhà vua cũng

chép kinh và đặt trong các ngôi tháp, việc chép kinh trở thành việc quan trọng, nhờ đó việc ghi chép bằng chữ Hán ngày một mở rộng”⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, chữ Hán được sử dụng trong thời kì đầu vẫn là chữ Hán của tiếng Trung Quốc thuộc các triều Ngô, Việt thời cổ đại. Có thể coi đây là thời kì của chữ Hán thuần túy, thuộc vào loại chữ Hán thế hệ 1 được sử dụng ở Nhật (gọi tắt là chữ Hán 1).

Trong thời kì này, việc chép kinh Phật hay giao dịch thư từ vẫn theo văn phong Hán và chữ Hán, kể cả tiếng Nhật được viết bằng chữ Hán cũng sẽ là các văn bản dịch từ nội dung tiếng Nhật ra tiếng Hán.

Trong quá trình sử dụng chữ Hán, dần xuất hiện nhu cầu muốn biểu đạt tiếng nói của chính dân tộc mình. Những người sử dụng thành thạo chữ Hán đã khổ công suy nghĩ tìm tòi và thử nghiệm từ cách viết chữ Hán theo văn phong Hán (ngữ pháp tiếng Trung Quốc) đến cách viết chữ Hán cho những biểu đạt theo văn phong Nhật (ngữ pháp tiếng Nhật). Những thế hệ thông thạo chữ Hán đã bắt đầu mượn những kí tự Hán để biểu âm, ghi lại tiếng nói của mình. Chữ viết biểu âm về sau được gọi là chữ Manyogana.

Theo Koike⁽⁵⁾, 天皇記、国記 (ghi chép về Hoàng tộc và đất nước) là những văn bản đầu tiên của tiếng Nhật được viết theo kiểu của người Nhật dành cho người Nhật đọc. Nhưng vì những văn bản này không còn được lưu giữ nên người ta không biết được hình thù nó thế nào, chỉ có thể suy đoán rằng đó là vào thời Asuka- Hoàng đế Suiko (554~612). Mãi

⁽²⁾ Koike Seiji (1995), *Tiếng Nhật được tạo ra như thế nào?* Nxb. Chikuma Gakugei Bunko, tr. 15.

⁽³⁾ Kokei Seiji, Sdd, tr. 10

⁽⁴⁾ Nguyễn Thị Oanh, *Nhật Bản linh dị ký*, (dịch từ bản gốc của keikai), Nxb Văn học, 1999.

⁽⁵⁾ Kokei Seiji, Sdd, tr. 15.

về sau, nhờ văn bản thành văn đầu tiên còn lưu giữ lại là Kojiki (712) người ta mới biết được những điều này, tức là suy đoán ra các biến đổi của chữ Hán trước đó. Tác giả cuốn Kojiki là Ônô Yasumaro, khi sử dụng những tư liệu trong 2 văn bản trên đã đồng thời tiếp tục con đường cải biến chữ Hán để tạo ra thể hệ chữ Hán thứ 2 hoàn thiện hơn, thể hiện được ngày càng tốt hơn tiếng nói của người Nhật.

Có thể coi chữ Hán được ghi lại trong Kojiki là chữ Hán thể hệ 2 được sử dụng ở Nhật (gọi tắt là chữ Hán 2).

Thí dụ: từ *núi* trong tiếng Nhật được phát âm là *ya-ma*. Hiện nay, trong tiếng Nhật hiện đại, từ này được viết bằng chữ Hán là 山 và được đọc theo 2 cách: (1) *kunyomi* (theo kiểu thuần Nhật, gọi tắt là *cách đọc kun*) là *Yama*, cách đọc này phản ánh đúng như tiếng nói (phát âm) của người Nhật từ xa xưa đến nay; (2) *Onyomi* (theo kiểu Hán Nhật, gọi tắt là *cách đọc on*) là *zan*. Có thể cho *zan* cũng tương tự như *son* theo cách đọc Hán - Việt trong tiếng Việt. Tuy nhiên, vào

buổi đầu, khi mượn chữ Hán để biểu âm thì từ *ya-ma* lại được viết bằng 2 chữ Hán để biểu đạt 2 âm này là 也麻. Cách mượn từng chữ Hán để viết từng âm tiết một như thế này hiện nay vẫn còn tồn tại trong những từ chỉ tên riêng hoặc địa danh, đặc biệt với những từ không tìm được chữ Hán tương đương nghĩa trong tiếng Hán trước đây.

Tuy nhiên, tiếng Nhật thuộc loại đa âm tiết, một từ có thể dài đến 5, 6 âm tiết hoặc hơn. Như vậy, để ghi các từ đa âm hoặc cả một câu dài gồm nhiều từ như vậy phải lần lượt mượn rất nhiều chữ Hán đơn âm tiết có âm gần giống với phát âm của người Nhật. Điều này chắc chắn là rất bất tiện. Vì vậy, không chỉ mượn chữ đơn thuần, để tiện lợi hơn, khi có thể được, người ta mượn cả cách biểu ý qua chữ. Vì vậy cách gọi *Manyogana* hiểu theo nghĩa rộng là việc mượn các chữ Hán theo cả cách đọc *on* và *kun* để biểu đạt âm và nghĩa của tiếng Nhật.

Để dễ hình dung hơn, chúng tôi đưa thêm ví dụ về cách viết *Manyogana* đối lập với cách viết hiện đại trong bảng sau:

Âm (nghĩa TV)	Cách viết Manyogana- (chữ Hán 2)	Cách viết hiện đại		
		Chữ Hán 4	Chữ Hira	Chữ Kata
Ya-ma (núi)	也麻 (biểu âm)	山	やま	ヤマ
Yo-no-na-ka-wa (trong thế giới này)	余能奈河波 (biểu âm)	世の中 は	よのなかは	ヨノナカハ
A-ta-hi (tên một dòng họ được Vua ban trong thời cổ đại).	費直 (biểu ý)	直費	あたひ	アタヒ
Sa-tsu-ki (tháng 5)	五月	五月	ごがつ・さつき	ゴガツ・サツキ

Từ khoảng thế kỉ VI, trong các tấm bia bằng đá hay bằng đồng, người ta đã tìm thấy các câu văn viết kiểu chữ Hán biểu âm (chữ Hán 2).

Ý tưởng phải cải biến chữ Hán để biểu thị tiếng nói của dân tộc có lẽ đã bắt nguồn từ thực tế là phải ghi được các bài ca dân tộc. Điều này được phản ánh trong 2 bộ tuyển tập Kojiki và

Nihonshoki. Nội dung chính của 2 bộ tuyển tập này là các huyền thoại về lịch sử dân tộc từ buổi khai sinh đến các đời vua sau này. Thế nhưng, mỗi bộ sách lại được đưa thêm vào các bài ca dân tộc. Với các bài ca, nếu viết theo văn phong dịch, hoặc “nửa Hòa nửa Hán” không thể nào lột tả hết được tâm tư tình cảm, những suy nghĩ của người dân đất nước Yamato. Chính vì thế mà ngay trong quyển Kojiki, “Trừ phần Lời mở đầu được viết bằng thể văn Hán thuần túy, truyện (kojiki) được viết bằng cả hai lối phiên âm thuần Nhật và Hán Nhật trộn lẫn với nhau bằng một thứ văn phong chữ Hán khác biệt. Người viết đã cố gắng để mô tả trung thực lại bằng thứ tiếng Nhật vốn được lưu truyền lại lúc ấy. Đặc biệt, với những câu quan trọng, những bài ca thì người chép cố gắng truyền đạt trung thực qua việc dùng từng chữ để biểu thị từng âm một bằng kiểu chữ Manyogana”; còn quyển Nihonshoki tuy được viết bằng thể văn Hán thuần túy nhưng phần các bài ca cũng được viết bằng chữ Manyogana.

Thơ trong Kojiki và Nihonshoki được gọi là *Kikikayo*. Sau này, người ta cũng tìm thấy trong tấm bia đá hình chân Phật Thích ca trong khuôn viên của chùa Yakukushi của tỉnh Nara có 21 bài ca ca ngợi công đức của Phật cũng thuộc loại thơ này và cũng được viết bằng kiểu chữ Manyogana. Sách chép nhạc cho các loại đàn của Nhật vào trung kì thời Heian (981) cũng có 21 câu ca được viết bằng kiểu chữ Manyogana. Đặc biệt, đến Manyoshu, tập thơ đầu tiên của dân tộc Nhật thì kiểu chữ Manyogana đã được dùng hết sức phổ biến. Chính vì điều này mà kiểu chữ này mới được người đời sau gọi bằng cái tên Manyogana.

Ngay trong thời cổ đại, thơ ca phản ánh tâm hồn dân tộc đã được viết bằng chữ Hán thể hệ 2. Như vậy, sau khi dùng các văn bản dịch, người Nhật đã có xu hướng chuyển dần về văn viết của người Nhật theo biểu hiện của ngữ pháp tiếng Nhật, chỉ còn mượn chữ của người Hán mà thôi. Các chữ Hán thể hệ 1 đã bị phá vỡ qui tắc cấu tạo từ, kết hợp ngữ pháp của tiếng Hán, chỉ còn là những cái vỏ của các kí tự. Dù là biểu âm hay biểu ý thì lúc này chữ Hán cũng đã bắt đầu trở thành kí tự ghi lại tiếng nói của người Nhật, thể hiện văn phong, suy nghĩ của người Nhật. Và càng gần bó hơn với người Nhật, với tâm hồn Nhật thì kiểu chữ Hán thể hệ 2 càng được dùng nhiều, phát huy hết những gì nó có thể tận dụng được. Không những thế, điều này còn tạo ra ảnh hưởng cho cả những văn bản quan trọng của triều đình vốn được viết bằng chữ Hán với phong cách trang trọng. Sáu bộ truyện lịch sử về các đời vua sau khi Kojiki ra đời cũng dần được chuyển về kiểu chữ Manyogaki và Senmyogaki.

3. 2.2. Từ chữ Hán Manyogana (thể hệ 2) đến chữ Hán Senmyogaki và Sogana (thể hệ 3).

3.2.2.1. Senmyogaki

Thuật ngữ Senmyogaki được sử dụng cho 2 giai đoạn biến đổi của cách ghi chữ Hán. Lúc đầu “thuật ngữ Senmyo chỉ các văn bản, các chỉ dụ do Hoàng đế ban ra. Kí tự và văn phong dùng để ghi các văn bản này được gọi là Senmyogaki”⁽⁶⁾, nhưng đến thời Heian thì những văn bản viết bằng thể văn Hán (chữ viết cũng như các qui tắc ngữ pháp) thì được gọi là *Chiếu chi* (sho-chyoku), còn những văn

⁽⁶⁾ Akyama và các tác giả khác, *Lịch sử văn học Nhật*, Nxb Buneido (Bản tiếng Nhật), 1994, tr.30.

bản được ghi bằng thể văn Nhật (các qui tắc ngữ pháp được ghi bằng chữ Hira) thì được gọi là Senmyo”.

Từ góc độ loại hình học mà nhìn nhận thì chữ Hán biểu thị tiếng Hán là thứ tiếng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập không biến hình, từng chữ viết rời ra, do từ không biến đổi hình thái nên trong nội bộ từ không có sự phân chia ranh giới căn tố và các phụ tố biến hình. Trái lại, tiếng Nhật thuộc loại hình chấp dính, trong thành phần từ, đặc biệt là động từ và tính từ, có ranh giới phân chia thân từ và các đuôi từ để biến đổi hình thái. Danh từ tiếng Nhật tuy không biến đổi hình thái nhưng sau nó lại phải có mặt của một loại đơn vị (trong tiếng Nhật gọi là joshi, nghĩa Hán – Việt là trợ từ) để chấp dính và làm bộc lộ chức năng của danh từ trong câu. Việc dùng các chữ Hán rời nhau để biểu thị ý nghĩa của các trợ từ, các đuôi từ biến đổi hình thái chắc chắn sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Người Nhật từ thời cổ đại đã giải quyết việc này như thế nào?

Tất cả các văn bản như kinh cầu nguyện hay các chỉ dụ của Hoàng đế đều được ghi bằng chữ Hán và theo văn phong Hán nhưng “các danh từ, thân từ của động từ, tính từ thì ghi chữ to, còn các phần đuôi từ, trợ từ thì được ghi bằng chữ Manyogana (mượn cách ghi âm của chữ Hán) thì ghi chữ bé. Đây là cách ghi để tránh đọc nhầm các âm tiết tiếng Nhật, và cách ghi này về sau được gọi là Senmyogaki⁽⁷⁾. Văn bản cổ của Senmyogaki còn lại gồm 62 bài được sáng tác từ sau thời Hoàng đế Monmu, được lưu giữ trong *Shoku Nihongi*.

Song song với quá trình cải tạo và biến đổi các chữ Hán thế hệ 1 của các triều Ngô Việt buổi đầu, các chữ Hán nguyên gốc từ Trung Quốc vẫn được tiếp tục đưa vào Nhật Bản cùng với các kiểu đọc âm Hán qua các triều Đường, triều Tống sau này tạo thành các kiểu đọc âm Hán theo kiểu go-on, kan-on và to-on cùng tồn tại trong tiếng Nhật hiện đại. Tuy nhiên, mặc dù ở Trung quốc bản địa, các chính sách của nhà nước đã tạo ra nhiều biến đổi cho chữ Hán hiện đại so với bản thân chúng vào thời cổ khi được đưa vào Nhật, nhưng ở Nhật, ngoài việc bổ sung thêm các từ chỉ các khái niệm mới, đặc biệt giai đoạn cuối cùng khá ồ ạt vào thời Minh Trị, các cách viết từ các thời cổ đại vẫn được lưu hành trong tiếng Nhật. Điều này đã tạo ra sự khác biệt giữa tiếng Hán trong tiếng Nhật hiện đại khác với tiếng Hán trong tiếng Trung Quốc hiện nay.

Từ việc sắp xếp các chữ Hán biểu âm và biểu ý ngang trong các khoảng cách không gian ngang bằng nhau (các ô vuông) của kiểu chữ tượng hình như người Trung Quốc hiện nay vẫn đang làm với tiếng Trung Quốc, người Nhật đã tiến đến cách điều chỉnh các chữ Hán ở những vị trí khác nhau trong chuỗi tuyến tính: Phần thân từ và những cái không biến đổi hình thái nằm trong thân từ của tiếng Nhật được viết bằng chữ Hán thuần túy, còn các phần chấp dính thể hiện đặc thù của tiếng Nhật nằm tiếp theo sau chúng, tuy vẫn phải mượn chữ Hán nhưng là chữ Hán biểu âm (thế hệ 2) và được viết tách ra thành con chữ bé hơn. Đây sẽ là cơ sở để dẫn đến cách viết chữ Kanji trộn lẫn với chữ Hiragana (Kanamajiri, chữ Hán thế hệ 4) trong văn bản tiếng Nhật hiện đại sau này.

⁽⁷⁾ Akiyama, Sdd, tr.18.

3.2.2.2. Sogana (chữ Hán thể hệ 3)

“Các chữ Hán biểu âm được ghi bằng khổ chữ bé trong Senmyogaki về sau đã được phát triển thành kiểu chữ Kana (Hiragana và Katakana), còn chữ Hán biểu ý thì cứ giữ nguyên và chuyển thành chữ Kanji” của người Nhật sau này. Đây là loại Kanji (chữ Hán) được đặt trong thế đối lập với chữ Kana, chứ không phải là loại chữ Hán tách rời từng chữ, viết ngang bằng nhau theo các khoảng không gian bằng các ô vuông như chữ Hán của người Trung Quốc. Vậy chữ Hiragana và Katakana đã được người Nhật tạo ra như thế nào?

(1) Cách tạo chữ Hiragana

Theo Koike⁽⁸⁾, mượn chữ Hán để biểu âm như kiểu chữ Manyogaki của tiếng Nhật thực ra vẫn chưa phải là cách sáng tạo riêng của người Nhật. Trước đó, đã từng có cách ghi kinh Phật của tiếng Sanskrit bằng chữ Hán và người Nhật đã bắt chước điều này. Chính các kiểu chữ Kana mới thực sự là sản phẩm của những sáng tạo riêng của người Nhật.

Vào cuối thời Nara, thể chế luật pháp đã định hình, Nhật đã trở thành một nhà nước quan chức hành chính như Trung Quốc thời ấy nên có rất nhiều loại văn bản được ban hành. Lúc này đã có hẳn tầng lớp trí thức thông thạo chữ Hán. Một mặt họ phải viết những văn bản hành chính bằng tiếng Hán từ văn phong đến kiểu chữ đều rất qui phạm, mặt khác, khi viết những văn bản cá nhân, viết cho mình, họ phải dùng loại chữ viết thảo, dạng tốc kí để viết cho được nhanh, được nhiều. Loại chữ viết thảo này chính là con đẻ của kiểu chữ Hiragana (gọi tắt là chữ Hira).

Như vậy Hiragana ra đời là để giải quyết vấn đề viết được nhanh và nhiều phục vụ cho công việc hành chính. Từ việc viết theo kiểu qui phạm, người Nhật đã chuyển các chữ Hán biểu âm Manyogana sang dạng viết thảo gọi là Sogana. Người ta đã tìm thấy 2 bản viết bằng dạng chữ Sogana năm 782 và một số đoạn viết có Kanji và Sogana trộn lẫn nhau vào năm 868, đầu thời Heian. Tuy nhiên, đến thế kỉ X thì chữ Sogana đã nhanh chóng chuyển thành chữ Hiragana, đặc biệt được sử dụng nhiều trong các văn bản thư từ giao dịch riêng hoặc thơ ca dân tộc. Chữ Hira là dạng chữ tròn, mềm, khác hẳn dạng chữ khối vuông vốn ở thế ngang bằng số thẳng của tiếng Hán, chúng có số nét chữ ít hơn hẳn chữ Hán nguyên gốc.

Sự biến đổi từ kiểu chữ Manyogana đến kiểu chữ Sogana là sự biến đổi về lượng. Lúc này, chữ Sogana vẫn còn vết tích của chữ Hán là thể hệ trung gian từ chữ Hán sang chữ Hira có thể được coi là chữ Hán thể hệ 3. Bước sang kiểu chữ Kana (Hiragana và Katakana), từ cách viết đến số nét viết đều đã đạt đến một sự thay đổi về chất. Có thể coi các kiểu chữ Kana là sự thoát thân khỏi chữ Hán để trở thành một thể hệ chữ viết mới như một sự đột biến gen trong sinh học.

Văn bản được viết bằng chữ Hira được tìm thấy trong bộ sưu tập Kokim waka shu (Các bài ca kim cổ) vào năm 905 (triều vua Engi thứ 5). Đây là hợp tuyển các bài ca của Nhật được biên soạn theo mệnh lệnh của Hoàng đế và là văn bản chính thống đầu tiên sử dụng chữ Hiragana.

(2) Cách tạo chữ Katakana

Chữ Katakana (gọi tắt là Kata) chi giữ lại một bộ đặc trưng nhất trong chữ Hán

⁽⁸⁾ Koike Seiji, Sdd, tr.50.

Manyo. Lúc đầu, đây là cách viết tắt kí của các nhà sư khi nghe giảng kinh Phật và chép kinh cho kịp lời giảng tại các chùa.

Người ta tìm thấy các văn bản đầu tiên viết chữ Kata tại nhà kho của chùa Thánh ngữ vào năm 828, đầu thời Heian.

Có thể sơ kết quá trình hình thành các kiểu chữ Kana như bảng sau:

Nguyên do phát sinh	Từ nguyên	Cách tạo	Kết quả
Kịp giải quyết số lượng văn bản hành chính tại công sở	Chữ Hán 2 (biểu âm, Manayo)	Giữ lại thân sắc ở một số nét cơ bản, lược bỏ nét rườm, viết mềm, tròn lại	安(6 nét)→あ(3 nét) 以(5 nét)→い(2 nét)
Ghi tắt kí giảng kinh tại nhà chùa	Chữ Hán 2 (biểu âm, Manayo)	Giữ lại bộ tiêu biểu nhất, bỏ các nét rườm, viết cứng	阿(7 nét)→ア(2 nét) 伊(6 nét)→イ(2 nét)

Thực ra, cả chữ Hira và Kata đều là chữ viết biểu âm, ghi lại tiếng nói của người Nhật. Việc có cả 2 kiểu chữ như thế này quả là một sự lãng phí không cần thiết. Nhưng vì cả 2 kiểu chữ đã này sinh ở những môi trường khác nhau, trong những điều kiện khác nhau nên chúng đã cùng song hành tồn tại trong tiếng Nhật.

3.2.3. Các cách viết và biểu thị khác nhau (Kanazukai)

Khi đã có kiểu chữ Kana ra đời thì chữ Hán biểu âm thế hệ 2 (Manyogana) đã bị lạc hậu, không còn cần dùng đến nữa. Như vậy, từ sau thế kỉ X, thời Heian, trong tiếng Nhật đã có đến 3 kiểu chữ viết cùng tồn tại. Về mặt nguyên tắc sẽ dẫn đến tình trạng sau:

- (1) Có những văn bản chỉ dùng chữ Kanji
- (2) Có những văn bản chỉ dùng chữ Hira
- (3) Có những văn bản chỉ dùng chữ Kana
- (4) Có những văn bản viết kết hợp Kanji và Hiragana
- (5) Có những văn bản viết kết hợp giữa Kanji và Katakana

(6) Có những văn bản viết kết hợp giữa Katakana và Hiragana.

(7) Có những văn bản kết hợp cả Kanji, Hiragana và Katakana

Vậy, thực tế sử dụng chữ viết và cách viết trong tiếng Nhật thế nào?

Trước hết, về trường hợp 1, chữ Kanji ở đây sẽ là chữ Hán thuần túy của tiếng Trung Quốc bản địa, là văn bản dịch những nội dung bằng tiếng Nhật ra tiếng Hán. Đây không phải là chữ Hán của người Nhật.

Trường hợp (2) và (3) là những văn bản cá nhân, thư từ giao dịch, nhật kí. Trường hợp (4) sẽ có 2 khả năng: 4a. Chữ Hira được dùng để ghi các từ tồn tại độc lập và bình đẳng cùng chữ Hán và 4b. Chữ Hán biểu thị thân từ, trợ từ còn chữ Hira để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp phụ cho chúng, được viết ở khoảng không gian bé hơn so với chữ Hán. Đây sẽ là các văn bản ghi các chi dụ của nhà vua hoặc văn bản hành chính được gọi là Senmyogaki. Trường hợp (5) được sử dụng trong một số văn bản; trường hợp (6) không thấy xuất hiện trong tư liệu nghiên cứu về tiếng Nhật thời cổ đại; trường hợp (7) được gọi là Kanji kana

majiri hoặc Wakankongobun. Tuy nhiên, mãi đến sau thế kỉ 13, thời Kamakura, những văn bản được viết theo kiểu Wakankongobun mới được dùng rộng rãi trong các thể loại tùy bút hay các nhật kí, truyện kể về các cuộc chiến và cuộc sống của tầng lớp võ sĩ.

Tuy nhiên, ngay thời cổ đại, có những văn hào trí thức đã rất có ý thức và sử dụng một cách thành thạo chức năng của từng kiểu chữ cho từng biểu đạt khác nhau. Fujiwara no Sadaie là một bậc thầy trong lĩnh vực này. Tác phẩm Meigetsuki (Nhật kí trăng sáng) là tác phẩm tiêu biểu của ông, trong đó, để ghi thơ ông dùng chữ Hira (2), hoặc chữ Hán kết hợp với chữ Hira (4a), để ghi công việc nhà nước ông dùng kiểu chữ Senmyogaki (4b), để ghi danh từ riêng ông dùng kiểu chữ Kata (3). Cách phân biệt từng loại chữ cho từng phạm vi sử dụng thể này được gọi là *Kanazukai*. Sadaie là người đặt nền móng cho vấn đề Kanazukai ngay từ thời cổ đại. Ngoài ra, vào năm 985, nhà sư Genshin khi cho ra đời tuyển tập sách về tín ngưỡng cũng đã sử dụng rất nhiều chữ Hán biểu ý với cách đọc Kunyomi, trong đó, thư viết cho các tín đồ ông dùng chữ Hán kết hợp với chữ Hiragana (4a), thư viết cho dân chúng, ông dùng chữ Hán kết hợp với Katakana (5).

Từ cổ đại đến nay, qua nhiều biến đổi, Kanazukai cũng như khái niệm Wakankongobun cũng dần được bổ sung thêm những nội dung mới, hiện nay chúng được dùng để chỉ cách viết những văn bản tiếng Nhật hiện đại như đã nêu ở mục 2 trên đây.

Hiện nay trong tiếng Nhật vẫn còn một số chữ Hán biểu âm gọi là *Ateji*. Chúng là vết tích của loại chữ Manyogana trước đây. Như vậy, các chữ

Hán nguyên gốc biểu thị cả ý lẫn âm của người Trung Hoa được gọi là *Mana* (chữ chính gốc, tên chính gốc, chữ Hán thực thụ) và đối lập với chúng là loại chữ *kana* (Kana nghĩa là *giả định, không thật*, ở đây có nghĩa là kiểu chữ mô phỏng lại chữ Hán chứ không phải là chữ Hán thực thụ). Trong lịch sử hình thành chữ viết tiếng Nhật, các tên gọi *Magana* (chữ mô phỏng chữ gốc) hay *Otokogana* (chữ của đàn ông học và viết), *Manyogana* (chữ của thời kì có tuyển tập thơ Manyo viết bằng kiểu chữ này), cách gọi *Hiragana* (chữ mềm) hay *Katakana* (chữ cứng, rời rạc) đều là những dấu ấn ghi lại quá trình hình thành lịch sử này.

4. Những sáng tạo mới, từ ngoại lai và tiếng Nhật hiện đại

4.1. Những từ Kanji mới

Trên cơ sở các chữ Hán của người Trung Quốc, người Nhật còn tự tạo ra một số chữ Hán của riêng mình được gọi là *waseikango*. Đó là cách lắp ghép các bộ có sẵn trong một số chữ Hán theo biểu tượng riêng của người Nhật giống như việc tạo ra các chữ nôm của tiếng Việt trước đây. Đó là các từ こむ (込む: tụ họp đông đúc)、とうげ (峠: cái đèo)、はたけ (畑: cánh đồng)、わく (枠: khung, khuôn khổ)、はたらく (働く: lao động, làm việc... Các từ Hán này không có mặt trong tiếng Hán ở Trung Quốc, nhưng chúng cũng thuộc loại chữ Hán thế hệ 4, ra đời cùng với những sáng tạo để sử dụng được chữ Hán của người Trung Quốc, đồng hành với những từ Hán được đưa vào sau này, đặc biệt là hàng loạt chữ Hán được tiếp tục đưa vào Nhật trong thời Minh Trị, và tất cả chúng đều phải được đặt trong thế đối lập với các kiểu chữ Kana và từ ngoại lai trong văn bản tiếng Nhật hiện đại.

majiri hoặc Wakankogobun. Tuy nhiên, mãi đến sau thế kỉ 13, thời Kamakura, những văn bản được viết theo kiểu Wakankogobun mới được dùng rộng rãi trong các thể loại tùy bút hay các nhật kí, truyện kể về các cuộc chiến và cuộc sống của tầng lớp võ sĩ.

Tuy nhiên, ngay thời cổ đại, có những văn hào trí thức đã rất có ý thức và sử dụng một cách thành thạo chức năng của từng kiểu chữ cho từng biểu đạt khác nhau. Fujiwara no Sadaie là một bậc thầy trong lĩnh vực này. Tác phẩm Meigetsuki (Nhật kí trăng sáng) là tác phẩm tiêu biểu của ông, trong đó, để ghi thơ ông dùng chữ Hira (2), hoặc chữ Hán kết hợp với chữ Hira (4a), để ghi công việc nhà nước ông dùng kiểu chữ Senmyogaki (4b), để ghi danh từ riêng ông dùng kiểu chữ Kata (3). Cách phân biệt từng loại chữ cho từng phạm vi sử dụng thể này được gọi là *Kanazukai*. Sadaie là người đặt nền móng cho vấn đề Kanazukai ngay từ thời cổ đại. Ngoài ra, vào năm 985, nhà sư Genshin khi cho ra đời tuyển tập sách về tín ngưỡng cũng đã sử dụng rất nhiều chữ Hán biểu ý với cách đọc Kunyomi, trong đó, thư viết cho các tín đồ ông dùng chữ Hán kết hợp với chữ Hiragana (4a), thư viết cho dân chúng, ông dùng chữ Hán kết hợp với Katakana (5).

Từ cổ đại đến nay, qua nhiều biến đổi, Kanazukai cũng như khái niệm Wakankogobun cũng dần được bổ sung thêm những nội dung mới, hiện nay chúng được dùng để chỉ cách viết những văn bản tiếng Nhật hiện đại như đã nêu ở mục 2 trên đây.

Hiện nay trong tiếng Nhật vẫn còn một số chữ Hán biểu âm gọi là *Ateji*. Chúng là vết tích của loại chữ *Manyogana* trước đây. Như vậy, các chữ

Hán nguyên gốc biểu thị cả ý lẫn âm của người Trung Hoa được gọi là *Mana* (chữ chính gốc, tên chính gốc, chữ Hán thực thụ) và đối lập với chúng là loại chữ *kana* (Kana nghĩa là *giả định, không thật*, ở đây có nghĩa là kiểu chữ mô phỏng lại chữ Hán chứ không phải là chữ Hán thực thụ). Trong lịch sử hình thành chữ viết tiếng Nhật, các tên gọi *Magana* (chữ mô phỏng chữ gốc) hay *Otokogana* (chữ của đàn ông học và viết), *Manyogana* (chữ của thời kì có tuyển tập thơ Manyo viết bằng kiểu chữ này), cách gọi *Hiragana* (chữ mềm) hay *Katakana* (chữ cứng, rời rạc) đều là những dấu ấn ghi lại quá trình hình thành lịch sử này.

4. Những sáng tạo mới, từ ngoại lai và tiếng Nhật hiện đại

4.1. Những từ Kanji mới

Trên cơ sở các chữ Hán của người Trung Quốc, người Nhật còn tự tạo ra một số chữ Hán của riêng mình được gọi là *waseikango*. Đó là cách lắp ghép các bộ có sẵn trong một số chữ Hán theo biểu tượng riêng của người Nhật giống như việc tạo ra các chữ nôm của tiếng Việt trước đây. Đó là các từ こむ (込む: tụ họp đông đúc)、とうげ (峠: cái đèo)、はたけ (畑: cánh đồng)、わく (枠: khung, khuôn khổ)、はたらく (働く: lao động, làm việc... Các từ Hán này không có mặt trong tiếng Hán ở Trung Quốc, nhưng chúng cũng thuộc loại chữ Hán thế hệ 4, ra đời cùng với những sáng tạo để sử dụng được chữ Hán của người Trung Quốc, đồng hành với những từ Hán được đưa vào sau này, đặc biệt là hàng loạt chữ Hán được tiếp tục đưa vào Nhật trong thời Minh Trị, và tất cả chúng đều phải được đặt trong thế đối lập với các kiểu chữ Kana và từ ngoại lai trong văn bản tiếng Nhật hiện đại.

4.2. Từ ngoại lai (gairaigo và waseieigo)

Từ waseieigo chỉ những từ do người Nhật tạo ra trên cơ sở các từ tiếng Anh được du nhập vào Nhật vào thời cận, hiện đại. Cũng giống như các từ waseikango, những từ này không có mặt trong tiếng Anh, không thể khôi phục lại từ nguyên trong tiếng Anh. Chúng do người Nhật mượn các yếu tố của từ tiếng Anh, và rộng ra là của các nước khác nữa, ghép lại theo kiểu Nhật.

Thí dụ: Từ シーズンオフ (season + off): sự kiện (hoặc sự việc) *không đúng dịp, lạc mùa, trái mùa*, là kết hợp ngược với trật tự từ off season trong tiếng Anh.

ナイター: (night + er: trận thi đấu bóng chày vào ban đêm, tương đương với từ night game, ... trong tiếng Anh.

ウインナソーセージ (xúc xích Áo) kết hợp từ Vienne có xuất xứ tiếng Đức và từ sausage có xuất xứ tiếng Anh hoặc ビジネス街 (Phố buôn bán) là từ phức hợp được kết hợp giữa một từ ngoại lai có nguồn gốc từ tiếng Anh với một từ Hán.

Gairaigo là những từ ngoại lai, từ nước ngoài vào Nhật nói chung. Ở nghĩa rộng, nó phải bao hàm cả những từ Hán vào Nhật từ thời cổ đại, nhưng hiện nay, theo quan niệm thông thường của người Nhật, nó chỉ những từ từ các nước Âu Mỹ mới vào Nhật từ sau thời cận, hiện đại.

Từ thời Minh Trị, đặc biệt là trong cuộc sống hiện đại ngày nay, càng ngày từ ngoại lai từ các nước phương Tây vào Nhật càng nhiều, đặc biệt là các từ tiếng Anh trong cuộc sống sinh hoạt và các thuật ngữ chuyên môn về điện tử, máy móc, thương mại, chính trị... Phần lớn các từ ngoại lai đều được ghi bằng chữ Katakana, đó gần như là một sứ mệnh về vang kiểu chữ này phải gánh vác vai trò

riêng dành cho nó, phân biệt với vai trò biểu thị ý nghĩa biến hình từ của Hiragana. Điều này cũng rất thích hợp với vai trò làm kí hiệu biểu âm của Katakana, tương ứng với các loại chữ biểu âm trong các tiếng Âu Mỹ.

Như vậy là từ những chữ Hán thuần túy để biểu ý và âm của tiếng Hán được đưa vào Nhật từ thời cổ đại, người Nhật đã tách ý và âm của chữ Hán để biến đổi chúng đi theo các cách khác nhau. Các chữ Hán được dùng lại trong tiếng Nhật hiện đại chủ yếu là các chữ Hán biểu ý, chúng được dùng để ghi các danh từ, các phần không biến đổi hình thái trong thân động từ, tính từ. Các chữ Hán dùng để biểu âm dần đã được chuyển về, hay nói đúng hơn, là đã được thay thế bằng kiểu chữ Kana và chúng đã mất vai trò lịch sử là chữ Hán biểu âm nữa. Chữ Hira được tạo ra từ chữ Hán thì dùng để ghi các phần biến đổi hình thái của từ, trợ từ, chữ Kata thì ghi các từ ngoại lai hay với dụng ý được nhấn mạnh về nghĩa.... Cách dùng chuyên biệt cho các loại chữ như vậy đã tạo ra một kiểu Kanazukai của thời hiện đại với 5 loại kí tự trong một văn bản được gọi là Kanji-kana-majiribun (văn bản có chữ Hán viết cùng với chữ Kana) hay Wakankogobun (văn bản có chữ Nhật viết cùng với chữ Hán). Theo người Nhật, Wakankogobun mới thực sự là văn bản của tiếng Nhật và thể hiện được tinh thần, tiếng nói của người Nhật.

5. Chữ viết và vai trò của chữ viết trong tiếng Nhật

Yasumaro khi tạo nên tác phẩm Kojiki đã đặt một dấu mốc quan trọng cho việc tạo ra phong cách ngôn ngữ viết của tiếng Nhật. Từ đó đến nay trong tiếng Nhật đã hình thành nên các thuật ngữ

hanashi kotoba (văn nói) và kaki kotoba (văn viết) để chỉ 2 phong cách biểu hiện ngôn ngữ rất khác nhau này.

Có thể nói, việc khác nhau giữa văn nói và văn viết là cái phổ biến cho mọi ngôn ngữ. Nhưng trong tiếng Nhật, điều này hiện lên rất rõ rệt. Người Nhật luôn chú trọng việc sử dụng từ ngữ sao cho hợp với vai trò của người nói, hoàn cảnh và phong cách nói năng. Chữ viết ra đời đã tác động đến tiếng nói của người Nhật, đã tạo ra ngữ pháp của phong cách viết và ngữ pháp của phong cách nói, các kiểu văn phong khác nhau. Chúng được qui định qua việc dùng các dạng thức động từ dài/ ngắn, các trợ động từ biểu thị mức độ khiêm nhường/tôn kính trong phạm trù kính ngữ, các cách biểu hiện (hyogen) v.v... Trước đây, trong thời cổ đại, biết được nhiều từ Hán và viết được các văn bản tiếng Hán là thước đo của một người trí thức Nhật. Hiện nay, ngoài từ Hán là vốn từ tiếng Anh, từ ngoại lai và tiếng nước ngoài, hơn nữa, đó là việc viết được các văn bản phù hợp các phong cách biểu hiện khác nhau và những điều này tạo nên thước đo về người có học trong xã hội Nhật thời hiện đại.

Ngữ pháp của phong cách nói của những thời đại trước có thể bị mất đi nhưng từ khi có chữ viết, ngữ pháp của phong cách viết đã luôn được duy trì qua những biến đổi của thời đại, được nắm lại trên những trang giấy với vai trò hiển hiện của chữ viết. Không những thế, chữ viết còn cho ta thấy được phần nào sinh hoạt ngôn ngữ và những biến đổi ngữ pháp trong phong cách nói của các thời kì trước đây.

Trong quá trình biến đổi và phát triển, mỗi một kiểu chữ viết ra đời đã gắn liền với một giai đoạn lịch sử và cùng với nó

là các văn bản của những văn phong biểu hiện và những nội dung mang dấu ấn lịch sử khác nhau. Tìm hiểu lịch sử hình thành chữ viết tiếng Nhật cũng có thể thấy vai trò của nhà nước, tư tưởng của tầng lớp tri thức, tâm hồn và ý thức của người dân Nhật Bản trong việc xây dựng những giá trị văn hóa cho dân tộc và lưu truyền chúng cho hậu thế của mình. Điều này càng được sáng tỏ hơn khi chúng tôi bàn đến vai trò của chữ viết trong việc lưu truyền những giá trị văn học và văn hóa của người Nhật trong một chuyên luận sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akiyama và các tác giả khác (1994), *Lịch sử văn học Nhật*, Nxb. Buneido (bản tiếng Nhật)
2. Asahi Shimbun (2001) *Japan Almanac* (bản tiếng Anh và tiếng Nhật)
3. Hồ Hoàng Hoa và các tác giả (2001), *Văn hóa Nhật những chặng đường phát triển*. Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Koike Seiji (1995), *Tiếng Nhật đã được tạo ra như thế nào?*, (bản tiếng Nhật) Nxb. Chikuma Gaku gei bunko (bản tiếng Nhật)
5. Nguyễn Thị Oanh (dịch từ bản tiếng gốc của Keikai) (1999) *Nhật Bản linh dị kí*, Nxb. Văn học.
6. Richard Bowring và Peter Kornicki *Bách Khoa thư Nhật Bản*, Bản dịch của Trung Tâm nghiên cứu Nhật Bản, 1995
7. G.B. Sam son (1952), *Lược sử văn hóa Nhật Bản*, Bản dịch của Nxb. KHXH, năm 1990
8. Trung tâm Quốc tế, trường Đại học Keio (2000), *Lịch sử văn học Nhật* (Giáo trình lưu hành nội bộ, bản tiếng Nhật)
9. Yoshikawa và các tác giả khác (1994), *Ngữ văn Nhật (I, II) bậc Trung học*. Nxb. Kadokawa (bản tiếng Nhật).